

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV Năm 2017

Đơn vị tính: VND

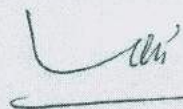
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		582 005 675 740	1 091 864 178 453
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1		
1. Tiền	111		23 742 962 014	12 377 598 486
2. Các khoản tương đương tiền	112		23 742 962 014	12 377 598 486
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		249 423 610 178	380 889 949 692
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	140 458 137 869	380 853 571 264
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		115 198 402 251	1 231 807 523
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	464 544 086	2 501 028 406
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		- 8 230 817 732	- 3 696 457 501
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	1 533 343 704	
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	297 996 258 355	664 531 527 036
1. Hàng tồn kho	141		297 996 258 355	664 531 527 036
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10 842 845 193	34 065 103 239
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	590 101 621	925 144 038
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9 263 431 941	33 071 426 775
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	989 311 631	68 532 426
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		90 670 724 020	101 419 785 498
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định	220		89 513 524 405	95 941 700 992
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	56 522 458 704	61 967 209 143

- Nguyên giá	222		163 834 481 217	158 849 469 822
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 107 312 022 513	- 96 882 260 679
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	32 991 065 701	33 974 491 849
- Nguyên giá	228		36 941 377 794	36 941 377 794
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 3 950 312 093	- 2 966 885 945
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		629 032 844	2 941 250 946
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	629 032 844	2 941 250 946
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		528 166 771	2 536 833 560
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	528 166 771	2 536 833 560
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		672 676 399 760	1 193 283 963 951
C - NỢ PHẢI TRẢ				
	300		494 074 774 518	1 026 674 864 788
I. Nợ ngắn hạn	310		494 074 774 518	1 026 674 864 788
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	64 064 788 190	600 880 120 641
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35 066 425 207	3 993 546 345
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	3 839 920 792	2 533 230 253
4. Phải trả người lao động	314		14 804 050 506	6 674 124 088
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	582 315 299	393 091 437
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	12 431 026 918	5 038 863 069
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	360 113 724 000	400 000 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		3 172 523 606	7 161 888 955
13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		

4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		178 601 625 242	166 609 099 163
I. Vốn chủ sở hữu	410		178 601 625 242	166 609 099 163
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	100 000 000 000	100 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100 000 000 000	100 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	50 864 497 038	44 865 148 802
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	10 392 141 874	16 240 435 717
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	17 344 986 330	5 503 514 644
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			5 503 514 644
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		17 344 986 330	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28		
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		672 676 399 760	1 193 283 963 951

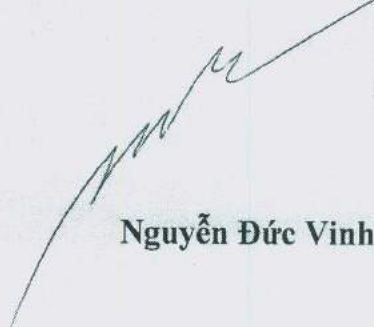
Hà nội, ngày 25 tháng 1 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Bích Liên

Trưởng phòng TCKT



Nguyễn Đức Vinh

Tổng giám đốc



Đoàn Hữu Thung

CÔNG TY CPKD THAN MIỀN BẮC-VINACOMIN
VĂN PHÒNG CÔNG TY CPKD THAN MIỀN BẮC-VINACOMIN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV tại ngày 31/12/2017

Mẫu số B02-DN(Ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2017	2016	2017	2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VIII.1	1.464.673.768.774	1.590.763.474.974	4.201.420.373.601	6.459.726.611.647
2. Các khoản giảm trừ	02	VIII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)			1.464.673.768.774	1.590.763.474.974	4.201.420.373.601	6.459.726.611.647
4. Giá vốn hàng bán	11	VIII.3	1.389.597.864.850	1.499.310.295.534	3.945.504.251.511	6.081.201.789.102
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		75.075.903.924	91.453.179.440	255.916.122.090	378.524.822.545
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VIII.4	25.355.032.102	308.618.358	64.675.539.369	1.062.045.875
7. Chi phí tài chính	22	VIII.5	12.644.068.902	8.068.103.638	38.400.227.764	29.409.906.420
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.804.118.262	3.557.013.056	25.154.184.926	14.315.145.552
8. Chi phí bán hàng	24	VIII.8	64.300.817.318	79.975.624.541	233.776.849.270	320.255.739.582
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.9	10.307.334.882	5.899.392.517	25.769.162.129	19.269.171.430
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		13.358.714.924	(2.181.322.898)	22.645.422.296	10.652.050.988
11. Thu nhập khác	31	VIII.6	87.499.945	2.682.383.842	1.493.125.621	4.992.801.194
12. Chi phí khác	32	VIII.7	91.054.568	(14.055.118)	2.428.568.124	8.104.875.561
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3.554.623)	2.696.438.960	(935.442.503)	(3.112.074.367)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.355.160.301	515.116.062	21.709.979.793	7.539.976.621
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VIII.10	2.694.629.565	436.461.977	4.364.993.463	2.036.461.977
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VIII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.660.530.736	78.654.085	17.344.986.330	5.503.514.644
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			-	-	1.734	599
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			-	-	-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Liên

Trưởng phòng TCKT



Nguyễn Đức Vinh

Hà Nội ngày 25 tháng 1 năm 2018



Đoàn Hữu Thung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV NĂM 2017
 (Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		2017	2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	21.709.979.793	7.539.976.621
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	13.115.676.769	12.109.943.052
Các khoản dự phòng	03	-	(51.763.499)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(2.482.325)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(133.551.871)	(247.691.464)
Chi phí lãi vay	06	25.154.184.926	14.315.145.552
Các khoản điều chỉnh khác			5.811.054.075
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	59.846.289.617	39.474.182.012
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	153.660.792.708	311.130.479.224
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	366.535.268.681	367.304.802.746
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(483.743.388.343)	(626.858.254.820)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	2.343.709.206	3.475.089.493
Tiền lãi vay đã trả	13	(25.080.845.258)	(14.433.062.219)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.114.064.185)	(2.674.843.649)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	283.889.708	2.293.821.484
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(11.459.893.724)	(8.104.875.561)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	60.271.758.410	71.607.338.710
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.375.282.080)	(19.168.361.499)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	98.372.727	46.886.377
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	133.551.871	200.805.087
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.143.357.482)	(18.920.670.035)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.135.540.912.787	2.050.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.175.427.188.787)	(2.100.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.876.761.400)	(4.999.658.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(44.763.037.400)	(54.999.658.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	11.365.363.528	(2.312.989.525)
Tiền tồn đầu kỳ	60	12.377.598.486	14.688.105.686
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	2.482.325
Tiền tồn cuối kỳ	70	23.742.962.014	12.377.598.486

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Bích Liên

TRƯỞNG PHÒNG TCKT



Nguyễn Đức Vinh

Hà Nội ngày 25 tháng 01 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Hữu Thung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:
2. Lĩnh vực kinh doanh:
3. Ngành nghề kinh doanh:
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2016
- Tiền mặt	2.575.238.083	7.268.604.484
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.167.723.931	5.108.994.002
- Tiền đang chuyển		
Cộng	23.742.962.014	12.377.598.486

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	31/12/2017			31/12/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	31/12/2017			31/12/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác;	-	-	-	-	-	-

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2016
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	140.458.137.869	380.853.571.264
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		-
+ Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại		
+ Công ty CP Nghi Sơn 1		90.223.170.445
+ Công ty CP XM Sông Lam	15.340.029.109	
+ Công ty CP XM Sông Lam 2		
+ Công ty CP Visai Hà Nam		
+ Công ty THHH Long Sơn	21.214.724.408	
+ Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai		
+ Phải thu các đối tượng khác	103.903.384.352	290.630.400.819
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	-	-

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	424.234.227	-	2.501.028.406	-
- Phải thu về cổ phần hoá;	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Phải thu người lao động;	424.234.227	-	60.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Cho mượn;	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-	-	-
- Phải thu khác.	-	-	2.441.028.406	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
- Phải thu về cổ phần hoá;	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Phải thu người lao động;	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Cho mượn;	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-	-	-

- Phải thu khác.	-	-	-
Cộng	424.234.227		2.501.028.406

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	31/12/2017		31/12/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;	-	-	-	-
b) Hàng tồn kho; (thiếu kho của XN than Cầu Đuống)	448,74	1.533.343.704	-	-
c) TSCĐ;	-	-	-	-
d) Tài sản khác.	-	-	-	-
Tổng	-	-	-	-

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	31/12/2017			31/12/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Công ty HPE	3.019.978.347	-		3.019.978.437	-	
Công ty Cromit Cổ Định Thanh Hóa				491.792.400	491.792.400	
Công ty TNHH Hoàng Vũ				271.411.765	271.411.765	
Cty TNHH TVKD than Hoàng Thịnh	1.613.794.475	1.613.794.475				
Cty TNHH Tân Long Gia - Cty Than Thanh Hóa				348.230.100	348.230.100	
Cty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát - Cty Than Thanh Hóa				65.696.567	65.696.567	
XN Trung Đô Hoàng Mai - Cty Than Thanh Hóa				55.725.605	55.725.605	
Cty TNHH môi trường Văn Giang - Cty than Hà nam				208.514.600	208.514.600	
Cty TNHH Đại Thành - Cty than Hà nam				72.603.000	72.603.000	
Cty CPSXDVPT Hoàng Long	2.003.937.538	2.003.937.538			-	
Cty CPĐTTMP Hoàng Minh	2.670.499.358	2.670.499.358			-	

Cty TNHH Than Đông Anh	3.425.917.488	3.425.917.488			
Cty CPXD và dịch vụ XNK Hạ Long	1.452.960.195	1.452.960.195			
Cty CPTM và dịch vụ Thảo Nguyên Hà Nội	3.129.311.061	3.129.311.061			
Cộng	17.316.398.462	14.296.420.115	4.533.952.474	1.513.974.037	

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	48.899.836.602		111.795.347.339	
- Nguyên liệu, vật liệu	10.465.614		10.252.844	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	249.085.956.139		546.614.608.862	
- Hàng gửi đi bán			6.111.317.991	
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	297.996.258.355		664.531.527.036	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	-			
Cộng	-			
Chỉ tiêu	31/12/2017		31/12/2016	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- XD bến cảng XNHH và bãi tập kết than Ninh Bình				11.076.346.607
- Cải tạo tồn nền kho than Đông Anh				2.390.967.486
- Xe ô tô tải công ty than Hà Nam				156.985.000
- XD văn phòng giao dịch và bãi tập kết xe ô tô tải của ty than Thanh Hóa		628.732.844		
- XD CB khác		300.000		300.000
- Cải tạo nâng cấp kho bãi xưởng CB than Ninh Bình				646.775.455
Cộng		629.032.844		14.271.374.548

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Số dư cuối năm	3.901.366.541	-	-	48.955.552	-	3.950.312.093
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	33.876.680.737	-	-	97.911.112	-	33.974.491.849
- Tại ngày cuối năm	32.929.871.253	-	-	61.194.448	-	32.991.065.701

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-	-

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	01/01/2017	Giảm trong năm	Tăng trong năm	31/12/2016
a) Bất động sản đầu tư cho thuê	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-
- Nhà	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-
Tổn thất do suy giảm giá	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-
- Nhà	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-
- Nhà	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2016
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	590.101.621	1.769.755.131
- Chi phí đăng kiểm xe và phí đường bộ	66.646.223	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	438.238.251	677.643.549
- Chi phí đi thuê kho bãi	-	369.000.000
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	85.217.147	743.111.582
b) Dài hạn	528.166.771	3.247.569.184
- Chi phí công cụ dụng cụ	307.201.765	3.034.324.090
- Chi phí sửa chữa	198.655.765	52.214.796
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	22.309.242	161.030.298
Cộng	1.118.268.392	5.037.324.315

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2016
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
Cộng	-	-

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	31/12/2016		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	400.000.000.000	-	3.135.540.912.787	3.175.427.188.787	360.113.724.000	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	400.000.000.000	-	3.135.540.912.787	3.175.427.188.787	360.113.724.000	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	31/12/2016			31/12/2017		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
- Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

--	--	--	--

Chỉ tiêu	31/12/2016		31/12/2017	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính:	-	-	-	-
- Lý do chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	64.064.788.190	64.064.788.190	600.880.110.641	600.880.110.641
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	-	-	530.594.157.185	530.594.157.185
- Công ty kho vận Cẩm Phả -TKV	-	-	378.611.344.743	378.611.344.743
- Công ty kho vận Đá Bạc -TKV	-	-	114.087.465.679	114.087.465.679
- Công ty kho vận Hòn gai -TKV	-	-	37.896.346.763	37.896.346.763
- Phải trả cho các đối tượng khác	64.064.788.190	64.064.788.190	70.285.953.456	70.285.953.456
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;	-	-	-	-
- Các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	-	-	-	-

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	31/12/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	2.085.722.541	24.891.670.690	25.874.379.458	1.103.013.773
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	544.698.648	544.698.648	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	326.786.764	4.364.993.463	2.114.064.185	2.577.716.042
- Thuế thu nhập cá nhân	80.802.228	213.471.547	183.170.458	111.103.317
- Thuế tài nguyên	3.600.000	31.003.000	34.603.000	-
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	36.001.260	3.332.472.639	3.320.386.239	48.087.660
- Các loại thuế khác	-	114.351.341	114.351.341	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	317.460	103.325.601	103.643.061	-
Cộng	2.533.230.253	33.595.986.929	32.289.296.390	3.839.920.792
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	29.871.344	399.442	-	30.270.786
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	38.112.982	214.385.234	184.741.694	67.756.522
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	548.100	2.840.644.348	1.949.908.125	891.284.323
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	68.532.426	3.055.429.024	2.134.649.819	989.311.631

18. Chi phí phải trả

Chi tiêu	31/12/2017	31/12/2016
a) Ngắn hạn	582.315.299	393.091.437
- Lãi vay	436.670.223	363.330.555
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán	-	-
- Các khoản trích trước khác	145.645.076	29.760.882
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	582.315.299	393.091.437

19. Phải trả khác

Chi tiêu	31/12/2017	31/12/2016
a) Ngắn hạn	-	-
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	39.565.196	59.253.067
- Bảo hiểm xã hội	14.551.431	43.282.596
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	55.164.300	11.736.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.321.745.991	4.924.591.406
Cộng	12.431.026.918	5.038.863.069
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	-

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chi tiêu	31/12/2017	31/12/2016
a) Ngắn hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-
Cộng	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).	-	-

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Chi tiêu	31/12/2017			31/12/2016		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành	-	-	-	-	-	-
- Loại phát hành theo mệnh giá;	-	-	-	-	-	-
- Loại phát hành có chiết khấu;	-	-	-	-	-	-
- Loại phát hành có phụ trội.	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2016
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
Cộng	-	-

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2016
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	-	-	76.365.341.026	-	-	-	34.740.243.493	161.105.584.519
- Tăng vốn trong năm trước	50.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	50.000.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	5.503.514.644	-	5.503.514.644
- Tăng khác	-	-	-	19.301.569.784	-	-	-	801.762.008	20.103.331.792
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	50.000.000.000	-	-	-	-	50.000.000.000
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	801.762.008	-	-	-	19.301.569.784	20.103.331.792
Số dư đầu quý	100.000.000.000	-	-	44.865.148.802	-	-	5.503.514.644	16.240.435.717	166.609.099.163
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	151.054.393	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	17.344.986.330	-	17.344.986.330
- Tăng khác	-	-	-	6.687.500.182	-	-	-	688.151.946	7.375.652.128
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	5.503.514.644	-	5.503.514.644
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	688.151.946	-	-	-	6.687.500.182	7.375.652.128
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	-	-	50.864.497.038	-	-	17.344.986.330	10.392.141.874	178.601.625.242

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2016
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	67.440.000.000	33.720.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	32.560.000.000	16.280.000.000
Cộng	100.000.000.000	50.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10 000 đ/cp

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 500/cp
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: 10.392 141 874 đ
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 50 864 497 038 đ

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2016
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).	-	-

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2016
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)	-	-

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2016
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2016
- Từ 1 năm trở xuống;	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm;	-	-
- Trên 5 năm;	-	-

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Q4/ 2017	Q4/2016
a. Doanh thu	-	-
- Doanh thu bán hàng	1.446.411.128.023	1.574.647.867.445
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.265.640.751	16.115.607.529
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	-	-
Cộng	1.464.676.768.774	1.590.763.474.974
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).	-	-
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.	-	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Q4/ 2017	Q4/2016
- Thuế xuất khẩu	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Q4/ 2017	Q4/2016
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.375.119.425.954	1.498.601.020.900
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:	-	-
+ Hạng mục chi phí trích trước	-	-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục	-	-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.478.438.896	709.274.634
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	-	-
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	1.389.597.864.850	1.499.310.295.534

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Q4/ 2017	Q4/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39.937.904	9.344.681
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-

- Lãi chênh lệch tỷ giá		231.747
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	25.495.094.198	317.731.286
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	25.535.032.102	308.618.352

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Q4/ 2017	Q4/2016
- Lãi tiền vay	5.804.118.262	3.577.013.056
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	6.839.921.997	4.491.090.582
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	28.643	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-
Cộng	12.644.068.902	8.068.103.638

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Q4/ 2017	Q4/2016
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	94.789.576	22.736.366
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Tiền phạt thu được;	-	-
- Thuế được giảm;	39.937.186	-
- Các khoản khác.	142.352.335	2.659.647.476
Cộng	87.499.945	2.682.383.842

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Q4/ 2017	Q4/2016
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Thuế truy thu và các khoản bị phạt;	52.370.607	3.826.223.464
- Các khoản khác.	38.683.961	3.843.986.528
Cộng	91.054.568	17.763.064

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Q4/ 2017	Q4/2016
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	10.307.334.882	5.899.392.517
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN: chi phí nhân viên quản lý	3.664.179.216	2.501.971.240
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN: chi phí tiếp khách, hội nghị	940.428.736	426.102.920
- Các khoản chi phí QLDN khác.	5.702.726.930	2.971.318.357
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	64.300.817.318	79.975.624.541
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	-	-
- Tiền lương CBCNV	9.312.534.589	15.068.672.496
- Tiền vận chuyển bốc xếp than	27.846.565.403	40.370.050.594
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	27.141.717.326	24.536.901.451
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;	-	-
- Các khoản ghi giảm khác.	-	-

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Q4/ 2017	Q4/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.425.871.607	2.299.292.687
- Chi phí nhân công	15.694.747.595	20.257.405.209
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.899.069.077	3.552.701.318
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.808.926.972	67.403.221.596
- Chi phí khác bằng tiền	17.189.818.809	13.636.701.261
Cộng	88.018.434.060	107.149.322.071

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Q4/ 2017	Q4/2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.694.629.565	436.461.977
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.694.629.565	436.461.977

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Q4/ 2017	Q4/2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	Q4/ 2017	Q4/2016
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường : 3 135 540 912 787 đ
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường : 3 175 427 188 787 đ
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

+3.1 Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	76.784.000	91.980.000

+3.2 Số dư các bên liên quan

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	31/12/2017	31/12/2016
	Tiền cổ tức		
	Lãi chậm trả		10.603.670.288

Tập đoàn CN than- KS Việt Nam		Các quỹ nộp cấp trên	473.748.275	
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Tiền hàng, dịch vụ			398.606.100.895
Công ty Kho vận Đá Bạc	Tiền hàng, dịch vụ			158.626.407.074
Công ty Kho vận Hòn Gai	Tiền hàng, dịch vụ			87.672.602.182
Công ty CP Giám định	Dịch vụ	267.346.951		377.854.791
Công ty TNHH MTV ITASCO	Tiền hàng			293.668.862
Công ty than núi Béo	Tiền hàng	233.854.347		
Công ty Tuyển than Hòn Gai	Tiền hàng	1.277.469.526		96.485.982
Cty CP vật tư hóa chất mỏ HN- Tổng	Tiền hàng	1.011.223.290		
Công ty CP Đầu tư TM và Dịch vụ- vinacomín	Trả trước tiền hàng	6.338.966		6.338.966
Công ty than Núi Hồng				8.290.150
Công ty TM uông Bí	Dịch vụ	507.478.620		94.737.500

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	31/12/2017	31/12/2016
Tập đoàn CN than- KS Việt Nam	Trả trước các quỹ hỗ trợ đào tạo, y tế, cấp cứu mỏ, chi phí thăm dò, khai thác		964.656.144
	Phí thương hiệu Vinacomín		119.400.000
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Trả trước tiền hàng	163.317.963.454	
Công ty Kho vận Đá Bạc	Trả trước tiền hàng	4.899.485.292	
Công ty Kho vận Hòn Gai	Trả trước tiền hàng	225.516.300	
Công ty CP Đầu tư TM và Dịch vụ- Vinacomín	Trả trước tiền hàng		

+3.3 Giao dịch các bên liên quan

Mua Hàng	Tính chất giao dịch	Quý 4/2017	Quý 4/2016
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Mua than	932.231.738.631	843.101.898.698
Công ty Kho vận Đá Bạc	Mua than	323.158.017.440	204.282.843.046
Công ty Kho vận Hòn Gai	Mua than	-	81.043.433.230
Công ty CB Than Quảng Ninh	Mua bã xít	-	-
Công ty cp THAN Hà Tu	Mua bã xít		
Công ty tuyển than Hòn Gai	Mua bã xít	1.794.761.209	2.243.572.199

Bán Hàng	Tính chất giao dịch	Quý 4/2017	Quý 4/2016
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Bán than	568.183.977.334	234.792.472.884
Công ty Than Việt Bắc	Bán than	34.584.300	

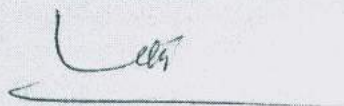
4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận";

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);

6 - Thông tin về hoạt động liên tục;

7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Liên

TP Tài chính Kế toán



Nguyễn Đức Vinh

Hà Nội, Ngày 25 tháng 1 năm 2018



Tổng Giám đốc

Đoàn Hữu Thung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12 Tháng năm 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn:
- Lĩnh vực kinh doanh:
- Ngành nghề kinh doanh:
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2016
- Tiền mặt	2.575.238.083	7.268.604.484
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.167.723.931	5.108.994.002
- Tiền đang chuyển		-
Cộng	23.742.962.014	12.377.598.486

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	31/12/2017			31/12/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chỉ tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chỉ tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	31/12/2017			31/12/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác;	-	-	-	-	-	-

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2016
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	140.458.137.869	380.853.571.264
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại		
+ Công ty CP Nghi Sơn 1		90.223.170.445
+ Công ty CP XM Sông Lam	15.340.029.109	
+ Công ty CP XM Sông Lam 2		
+ Công ty CP Visai Hà Nam		
+ Công ty TNHH Long Sơn	21.214.724.408	
+ Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai		
+ Phải thu các đối tượng khác	103.903.384.352	290.630.400.819
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	424.234.227		2.501.028.406	
- Phải thu về cổ phần hoá;	-		-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-		-	
- Phải thu người lao động;	424.234.227		60.000.000	
- Ký cược, ký quỹ	-		-	
- Cho mượn;	-		-	
- Các khoản chi hộ;	-		-	
- Phải thu khác.	-		2.441.028.406	
b) Dài hạn	-		-	
- Phải thu về cổ phần hoá;	-		-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-		-	
- Phải thu người lao động;	-		-	
- Ký cược, ký quỹ	-		-	
- Cho mượn;	-		-	
- Các khoản chi hộ;	-		-	

- Phải thu khác.	-	-	-
Cộng	424.234.227		2.501.028.406

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	31/12/2017		31/12/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;	-	-	-	-
b) Hàng tồn kho; (thiếu kho của XN than Cầu Đuống)	448,74	1.533.343.704	-	-
c) TSCE;	-	-	-	-
d) Tài sản khác.	-	-	-	-
Tổng	-	-	-	-

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	31/12/2017			31/12/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Công ty.HPE	3.019.978.347	-		3.019.978.437	-	
Công ty Cromit Cổ Định Thanh Hóa				491.792.400	491.792.400	
Công ty TNHH Hoàng Vũ				271.411.765	271.411.765	
Cty TNHH TVKD than Hoàng Thịnh	1.613.794.475	1.613.794.475				
Cty TNHH Tân Long Gia- Cty Than Thanh Hóa				348.230.100	348.230.100	
Cty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát- Cty Than Thanh Hóa				65.696.567	65.696.567	
XN Trung Đô Hoàng Mai- Cty Than Thanh Hóa				55.725.605	55.725.605	
Cty TNHH môi trường Văn Giang - cty than Hà nam				208.514.600	208.514.600	
Cty TNHH Đại Thành - cty than Hà nam				72.603.000	72.603.000	
Cty CPSXDVPT Hoàng Long	2.003.937.538	2.003.937.538				
Cty CPĐT TMP Hoàng Minh	2.670.499.358	2.670.499.358				

Cty TNHH Than Đông Anh	3.425.917.488	3.425.917.488			
CtyCPXDvaf XNK Hạ long	1.452.960.195	1.452.960.195			
Cty CPTMvaf dịch vụ Thảo Nguyễn Hà Nội	3.129.311.061	3.129.311.061			
Cộng	17.316.398.462	14.296.420.115	4.533.952.474	1.513.974.037	

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	48.899.836.602		111.795.347.339	
- Nguyên liệu, vật liệu	10.465.614		10.252.844	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		-	
- Thành phẩm	-		-	
- Hàng hóa	249.085.956.139		546.614.608.862	
- Hàng gửi đi bán			6.111.317.991	
- Hàng hóa kho bảo thuế	-		-	
- Hàng hóa bất động sản	-		-	
Cộng	297.996.258.355		664.531.527.036	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	-			
Cộng	-			
Chỉ tiêu	31/12/2017		31/12/2016	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- XD bến cảng XNHH và bãi tập kết than Ninh Bình				11.076.346.607
- Cải tạo tôn nền kho than Đông Anh				2.390.967.486
- Xe ô tô tài công ty than Hà Nam				155.985.000
- XD văn phòng giao dịch và bãi tập kết xe ô tô tài công ty than Thanh Hóa		628.732.844		
- XD CB khác		300.000		300.000
- Cải tạo nâng cấp kho bãi xưởng CB than Ninh Bình				646.775.455
Cộng		629.032.844		14.271.374.548

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Số dư cuối năm	3.901.356.541	-	-	48.955.552	-	3.950.312.093
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	33.876.580.737	-	-	97.911.112	-	33.974.491.849
- Tại ngày cuối năm	32.929.871.253	-	-	61.194.448	-	32.991.065.701

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-	-

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	01/01/2017	Giảm trong năm	Tăng trong năm	31/12/2016
a) Bất động sản đầu tư cho thuê	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chi tiêu	31/12/2017	31/12/2016
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí đăng kiểm xe và phí đường bộ	590.101.621	1.789.755.131
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	66.646.223	
- Chi phí đi thuê kho bãi	438.238.251	677.643.549
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		359.000.000
	85.217.147	743.111.582
b) Dài hạn	528.166.771	3.247.569.184
- Chi phí công cụ dụng cụ	307.201.765	3.034.324.090
- Chi phí sửa chữa	198.655.765	52.214.796
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	22.309.242	161.030.298
Cộng	1.118.268.392	5.037.324.315

14. Tài sản khác

Chi tiêu	31/12/2017	31/12/2016
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
Cộng	-	-

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiêu	31/12/2016		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	400.000.000.000	-	3.135.540.912.787	3.175.427.188.787	360.113.724.000	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	400.000.000.000	-	3.135.540.912.787	3.175.427.188.787	360.113.724.000	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	31/12/2016			31/12/2017		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
- Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	31/12/2016		31/12/2017	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính:	-	-	-	-
- Lý do chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	64.064.788.190	64.064.788.190	600.880.110.641	600.880.110.641
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	-	-	530.594.157.185	530.594.157.185
- Công ty kho vận Cẩm Phả -TKV	-	-	378.611.344.743	378.611.344.743
- Công ty kho vận Đá Bạc -TKV	-	-	114.087.465.679	114.087.465.679
- Công ty kho vận Hòn gai -TKV	-	-	37.895.346.763	37.895.346.763
- Phải trả cho các đối tượng khác	64.064.788.190	64.064.788.190	70.285.953.456	70.285.953.456
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn:	-	-	-	-
- Các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	-	-	-	-

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	31/12/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	2.085.722.541	24.891.670.690	25.874.379.458	1.103.013.773
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	544.698.648	544.698.648	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	326.786.764	4.364.993.463	2.114.064.185	2.577.716.042
- Thuế thu nhập cá nhân	80.802.228	213.471.547	183.170.458	111.103.317
- Thuế tài nguyên	3.600.000	31.003.000	34.603.000	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	36.001.260	3.332.472.639	3.320.386.239	48.087.660
- Các loại thuế khác	-	114.351.341	114.351.341	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	317.460	103.325.601	103.643.061	-
Cộng	2.533.230.253	33.595.986.929	32.289.296.390	3.839.920.792
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	29.871.344	399.442	-	30.270.786
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	38.112.982	214.385.234	184.741.694	67.766.522
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	548.100	2.840.644.348	1.949.908.125	891.284.323
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	68.532.426	3.055.429.024	2.134.649.819	989.311.631

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2016
a) Ngắn hạn	582.315.299	393.091.437
- Lãi vay	436.670.223	363.330.555
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	-	-
- Các khoản trích trước khác	145.645.076	29.760.882
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	582.315.299	393.091.437

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2016
a) Ngắn hạn	-	-
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	39.565.196	59.253.067
- Bảo hiểm xã hội	14.551.431	43.282.596
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	55.164.300	11.736.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.321.745.991	4.924.591.406
Cộng	12.431.026.918	5.038.863.069
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	-

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2016
a) Ngắn hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-
Cộng	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).	-	-

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	31/12/2017			31/12/2016		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành	-	-	-	-	-	-
- Loại phát hành theo mệnh giá;	-	-	-	-	-	-
- Loại phát hành có chiết khấu;	-	-	-	-	-	-
- Loại phát hành có phụ trội.	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2016
a) Ngẫu lộn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2016
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	-	-	76.365.341.026	-	-	-	34.740.243.493	161.105.584.519
- Tăng vốn trong năm trước	50.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	50.000.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	5.503.514.644	-	5.503.514.644
- Tăng khác	-	-	-	19.301.569.784	-	-	-	801.762.008	20.103.331.792
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	50.000.000.000	-	-	-	-	50.000.000.000
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	801.762.008	-	-	-	19.301.569.784	20.103.331.792
Số dư đầu quý	100.000.000.000	-	-	44.865.148.802	-	-	5.503.514.644	16.240.435.717	166.609.099.163
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	151.054.393	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	17.344.986.330	-	17.344.986.330
- Tăng khác	-	-	-	6.687.500.182	-	-	-	688.151.946	7.375.652.128
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	5.503.514.644	-	5.503.514.644
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	688.151.946	-	-	-	6.687.500.182	7.375.652.128
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	-	-	50.864.497.038	-	-	17.344.986.330	10.392.141.874	178.601.625.242

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2016
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	67.440.000.000	33.720.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	32.560.000.000	16.280.000.000
Cộng	100.000.000.000	50.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10 000 đ/cp

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 500/cp
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: 10.392 141 874 đ
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 50 864 497 038 đ

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2016
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quy định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2016
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)	-	-

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2016
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2016
- Từ 1 năm trở xuống;	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm;	-	-
- Trên 5 năm;	-	-

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			-
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			-

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	12T/ 2017	12T/2016
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	4.121.566.444.986	6.399.275.632.855
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	79.853.928.615	60.450.978.792
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính:		
Cộng	4.201.420.373.601	6.459.726.611.647

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	12T/ 2017	12T/2016
- Thuế xuất khẩu		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	12T/ 2017	12T/2016
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.882.640.356.467	6.075.366.317.873
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	62.863.895.044	4.835.471.229
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	3.945.504.251.511	6.081.201.789.102

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	12T/ 2017	12T/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	133.551.871	200.805.087
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		

- Lãi chênh lệch tỷ giá		2.482.325
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	64.541.987.496	858.758.463
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	64.675.539.369	1.062.045.875

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	12T/ 2017	12T/2016
- Lãi tiền vay	25.154.184.926	14.315.145.552
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	13.246.014.195	15.094.760.868
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	28.643	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-
Cộng	38.400.227.764	29.409.906.420

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	12T/ 2017	12T/2016
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	98.372.727	46.886.377
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Tiền phạt thu được;	-	-
- Thuế được giảm;	1.110.863.186	-
- Các khoản khác.	283.889.708	4.945.914.817
Cộng	1.493.125.621	4.992.801.194

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	12T/ 2017	12T/2016
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Thuế truy thu và các khoản bị phạt;	2.352.701.503	2.219.789.265
- Các khoản khác.	75.866.621	5.885.086.296
Cộng	2.428.568.124	8.104.875.561

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	12T/ 2017	12T/2016
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	25.769.162.129	19.269.171.430
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN: chi phí nhân viên quản lý	8.909.549.216	6.620.753.240
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN: chi phí tiếp khách, hội nghị	3.962.449.263	3.466.830.267
- Các khoản chi phí QLDN khác.	12.897.163.650	9.181.587.923
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	233.776.849.270	320.255.739.582
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng.	-	-
- Tiền lương CBCNV	70.872.538.800	54.885.895.660
- Tiền vận chuyển bốc xếp than	79.334.408.788	173.408.394.803
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	83.569.901.682	91.961.449.119
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác;	-	-
- Các khoản ghi giảm khác.	-	-

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	12T/ 2017	12T/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.085.328.301	7.450.057.379
- Chi phí nhân công	93.071.264.113	75.390.098.246
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.115.676.769	12.109.943.052
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.395.611.875	311.645.213.055
- Chi phí khác bằng tiền	44.206.030.746	50.563.950.617
Cộng	312.873.911.804	457.159.262.349

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chi tiêu	12T/ 2017	12T/2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.364.993.463	2.036.461.977
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	.	.
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.364.993.463	2.036.461.977

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chi tiêu	12T/ 2017	12T/2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	.	.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	.	.
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	.	.
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	.	.
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	.	.
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	.	.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chi tiêu	12T/ 2017	12T/2016
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	.	.
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	.	.
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	.	.
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	.	.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường : 3 135 540 912 787 đ
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường : 3 175 427 188 787 đ
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

+3.1 Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/1/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/1/2016 đến 31/12/2016
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	313.536.000	422.544.000

+3.2 Số dư các bên liên quan

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	31/12/2017	31/12/2016
	Tiền cổ tức		
	Lãi chậm trả		10.603.670.288

Tập đoàn CN than- KS Việt Nam	Các quỹ nộp cấp trên	473.748.275	
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Tiền hàng, dịch vụ		398.606.100.895
Công ty Kho vận Đá Bạc	Tiền hàng, dịch vụ		158.626.407.074
Công ty Kho vận Hòn Gai	Tiền hàng, dịch vụ		87.672.602.182
Công ty CP Giám định	Dịch vụ	267.346.951	377.854.791
Công ty TNHH MTV ITASCO	Tiền hàng		293.668.862
Công ty than núi Béo	Tiền hàng	233.854.347	
Công ty Tuyển than Hòn Gai	Tiền hàng	1.277.469.526	96.485.982
Cty CP vật tư hóa chất mỏ HN- Tổng	Tiền hàng	1.011.223.290	
Công ty CP Đầu tư TM và Dịch vụ- vinacomin	Trả trước tiền hàng	6.338.966	6.338.966
Công ty than Núi Hồng			8.290.150
Công ty TM uông Bí	Dịch vụ	507.478.620	94.737.500

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	31/12/2017	31/12/2016
Tập đoàn CN than- KS Việt Nam	Trả trước các quỹ hỗ trợ đào tạo, y tế, cấp cứu mỏ, chi phí thăm dò, khai thác		964.656.144
	Phí thương hiệu Vinacomin		119.400.000
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Trả trước tiền hàng	163.317.963.454	
Công ty Kho vận Đá Bạc	Trả trước tiền hàng	4.899.485.292	
Công ty Kho vận Hòn Gai	Trả trước tiền hàng	225.516.300	
Công ty CP Đầu tư TM và Dịch vụ- Vinacomin	Trả trước tiền hàng		

+3.3 Giao dịch các bên liên quan

Mua Hàng	Tính chất giao dịch	31/12/2017	31/12/2016
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Mua than	2.607.271.004.253	3.636.614.816.307
Công ty Kho vận Đá Bạc	Mua than	652.817.171.910	945.427.460.627
Công ty Kho vận Hòn Gai	Mua than	11.802.029.890	457.152.740.554
Công ty CB Than Quảng Ninh	Mua bã xít	1.117.160.913	1.114.024.519
Công ty cp THAN Hà Tu	Mua bã xít		
Công ty tuyển than Hòn Gai	Mua bã xít	6.256.692.565	5.124.769.235

Bán Hàng	Tính chất giao dịch	12T/2017	12T/2016
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Bán than	1.486.400.501.594	1.139.580.343.912
Công ty Than Việt Bắc	Bán than	85.209.300	

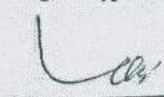
4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận";

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);

6 - Thông tin về hoạt động liên tục;

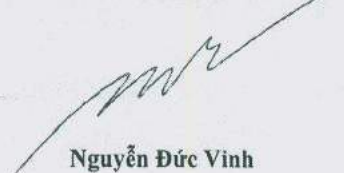
7 - Những thông tin khác;

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Liên

TP Tài chính Kế toán



Nguyễn Đức Vinh

Hà Nội, Ngày 25 tháng 1 năm 2018

Tổng Giám đốc



Đoàn Hữu Thung